# VN-INDEX GIẢM NHẸ TRONG NGÀY HÔM NAY

*Thứ Tư, Ngày 10 Tháng 7 Năm 2024*

## THỊ TRƯỜNG CƠ SỞ

Trong quá trình tiếp cận ngưỡng 1,300, VN-Index đã bị áp lực chốt lời đẩy xuống và đóng cửa tại mốc 1,285.94 điểm trong ngày hôm nay, giảm gần 8 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 16/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Công nghệ thông tin dẫn đầu đà giảm, theo sau là ngành Bán lẻ, Bảo hiểm, Hóa chất,… Ở chiều ngược lại, ngành Ô tô & phụ tùng và Dầu khí có phiên giao dịch khá tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng hơn 1000 tỷ đồng trên sàn HSX. Sự giằng co tại ngưỡng 1,285 có thể tiếp diễn trong ngắn hạn.

## HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30.

## CHỨNG QUYỀN

Trong phiên giao dịch ngày 10/07/2024, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

## ĐIỂM NHẤN

- VN-Index -7.77 điểm, đóng cửa tại 1285.94 điểm. HNX-Index -1.12 điểm, đóng cửa tại 244.54 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VCB (+0.70), REE (+0.20), MBB (+0.20), PLX (+0.18), HDG (+0.12).
- Kéo chỉ số giảm: FPT (-1.24), GVR (-0.97), BID (-0.84), MWG (-0.57), LPB (-0.47).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 17,869 tỷ đồng, giảm -11.42% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,779 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 12.02 điểm. Thị trường có 151 mã tăng, 65 mã tham chiếu, 299 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -1041.53 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm FPT (-342.88 tỷ), VCB (-159.79 tỷ), MWG (-159.66 tỷ), TCB (-100.52 tỷ), HVN (-81.57 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -3.51 tỷ đồng.

## DIỄN BIẾN BSC30, BSC50

- BSC30 -0.72%. Các mã diễn biến tích cực: CTR (+1.24%), KDH (+1.07%), DCM (+0.74%).
- BSC50 -0.58%. Các mã diễn biến tích cực: HDG (+4.59%), SIP (+2.62%), REE (+2.45%).

### Hiệu suất các chỉ số

| | BSC30 | BSC50 | VN Index | VN30 Index |
|---|---|---|---|---|
| 1 ngày | -0.72% | -0.58% | -0.60% | -0.82% |
| 1 tuần | 1.74% | 2.54% | 1.32% | 1.25% |
| 1 tháng | 1.12% | 0.56% | 1.24% | 1.10% |
| 3 tháng | 9.67% | 9.42% | 5.72% | 6.65% |

### Tổng quan thị trường trong nước

| | VNI | HNX | UPCOM |
|---|---|---|---|
| Điểm | 1,285.94 | 244.54 | 98.70 |
| % 1D | -0.60% | -0.46% | -0.55% |
| GTGD (tỷ VND) | 17,869 | 1,313 | 1,349 |
| %1D | -11.42% | -15.73% | 0.91% |
| GDNN (tỷ VND) | -1041.53 | -3.51 | -11.10 |

### Chi tiết giao dịch khối ngoại

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---|---|---|---|
| MBB | 102.85 | FPT | -342.88 |
| HPG | 36.20 | VCB | -159.79 |
| DGC | 30.99 | MWG | -159.66 |
| VIP | 30.43 | TCB | -100.52 |
| VPB | 28.22 | HVN | -81.57 |

### Thị trường thế giới

| | | %D | %W |
|---|---|---|---|
| SPX | 5,577 | 0.07% | 1.86% |
| FTSE100 | 8,184 | 0.54% | 0.15% |
| Eurostoxx | 4,930 | 0.61% | -0.66% |
| Shanghai | 2,939 | -0.68% | -1.44% |
| Nikkei | 41,858 | 0.50% | 3.11% |

*Nguồn: Bloomberg*

| | Giá trị | % |
|---|---|---|
| **Hàng hóa** | | |
| Giá dầu Brent | 84.05 | -0.72% |
| Giá vàng | 2,376 | 0.68% |
| **Tỷ giá** | | |
| USD/VND | 25,459 | 0.02% |
| EUR/VND | 28,251 | -0.19% |
| JPY/VND | 158 | -0.30% |
| **Lãi suất** | | |
| LS TPCP 10Y | 2.8% | -0.01% |
| LS LNH 1M | 4.8% | |

*Nguồn: BSC tổng hợp*

### Hiệu suất BSC30, BSC50

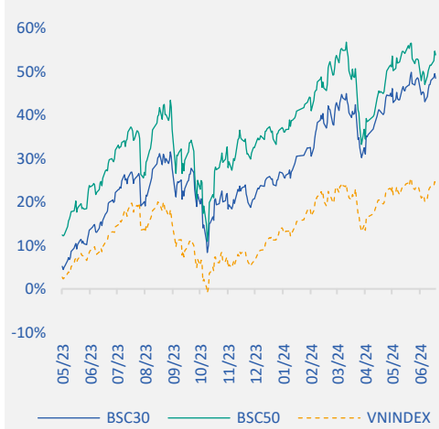


*Nguồn: BSC tổng hợp*

### Mục lục

Tổng quan thị trường Trang 1
Thị trường phái sinh Trang 2
Thống kê thị trường Trang 3
Danh mục BSC30 Trang 4
Danh mục BSC50 Trang 5
Báo cáo mới nhất Trang 6
Khuyến cáo sử dụng Trang 7

**Nguyen Giang Anh**
anhng@bsc.com.vn

## THỊ TRƯỜNG HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

### VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday

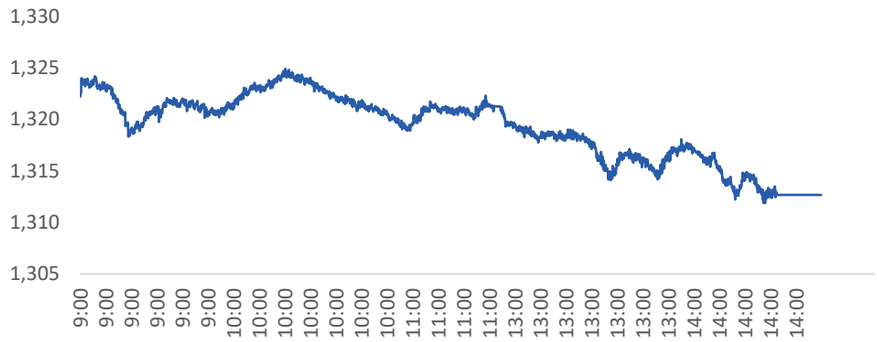


*Nguồn: BSC Research*

### Top CP tác động tích cực VN30

| | Giá | ±Giá (%) | Điểm |
|---|---|---|---|
| MBB | 23.30 | 0.65% | 0.46 |
| VCB | 88.60 | 0.57% | 0.33 |
| MSN | 76.80 | 0.39% | 0.23 |
| SHB | 11.85 | 0.42% | 0.16 |
| PLX | 46.55 | 1.20% | 0.07 |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

### Hợp đồng tương lai

| CK | Đóng | ± Ngày (%) | KLGD | ± Ngày (%) | Đáo hạn | Số ngày* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| VN30F2409 | 1314.2 | -0.67% | 65 | -42.98% | 9/19/2024 | 71 |
| VN30F2412 | 1315.1 | -0.75% | 24 | -63.1% | 12/19/2024 | 162 |
| VN30F2407 | 1310 | -0.80% | 208531 | -15.16% | 7/18/2024 | 8 |
| VN30F2408 | 1310.9 | -0.75% | 542 | -29.06% | 8/15/2024 | 36 |

*Nguồn: FiinproX, BSC Research*

### Top CP tác động tiêu cực VN30

| | Giá | ±Giá (%) | Điểm |
|---|---|---|---|
| FPT | 134.00 | -2.55% | -3.89 |
| MWG | 65.20 | -2.40% | -1.93 |
| VPB | 19.20 | -1.03% | -0.99 |
| STB | 29.85 | -1.65% | -0.98 |
| HDB | 24.95 | -1.19% | -0.68 |

### Nhận định

• VN30 -10.87 điểm, đóng cửa tại 1310.91 điểm. Biên độ dao động 14.00 điểm. Các cổ phiếu như FPT, MWG, VPB, STB, HDB tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.

• VN30 bật tăng cuối phiên. Thanh khoản thị trường vượt ngưỡng MA20. Nhà đầu tư nên chú ý đến basic và giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

• Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các HĐTL đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐTL đều tăng, ngoại trừ VN30F2409, VN30F2412.

### Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã | Đáo hạn | Số ngày | KLGD | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành* | Giá CQ* | ± Ngày | Giá Lý thuyết* | Giá hòa vốn* | Giá thực hiện* | Giá CKCS* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CMBB2318 | 9/23/2024 | 75 | 42,000 | -65.73% | 1.76 | 1,590 | 2.6% | 5.51 | 7.98 | 23.30 | 23.30 |
| CMBB2315 | 1/9/2025 | 183 | 582,400 | -68.42% | 1.96 | 1,380 | 2.2% | 5.47 | 7.36 | 23.30 | 23.30 |
| CHPG2342 | 11/21/2024 | 134 | 182,000 | -62.64% | 2.18 | 950 | 0.0% | 2.95 | 10.82 | 28.95 | 28.95 |
| CMWG2318 | 7/22/2024 | 12 | 500 | -55.74% | 4.20 | 4,110 | -0.2% | 10.17 | 28.86 | 65.20 | 65.20 |
| CACB2306 | 7/22/2024 | 12 | 488,000 | -68.68% | 1.85 | 2,280 | -0.9% | 8.89 | 7.59 | 24.25 | 24.25 |
| CVIB2306 | 8/23/2024 | 44 | 13,300 | -66.31% | 1.61 | 2,960 | -1.7% | 10.46 | 7.19 | 21.35 | 21.35 |
| CACB2304 | 9/25/2024 | 77 | 445,400 | -69.79% | 1.93 | 2,140 | -2.3% | 8.86 | 7.33 | 24.25 | 24.25 |
| CTCB2312 | 7/15/2024 | 5 | 6,500 | -22.37% | 3.16 | 5,090 | -2.3% | 6.87 | 17.97 | 23.15 | 23.15 |
| CFPT2316 | 7/22/2024 | 12 | 7,900 | -38.51% | 8.20 | 7,420 | -2.5% | 12.58 | 82.40 | 134.00 | 134.00 |
| CFPT2310 | 8/5/2024 | 26 | 2,200 | -39.64% | 8.45 | 9,160 | -3.0% | 15.88 | 80.88 | 134.00 | 134.00 |
| CFPT2317 | 11/21/2024 | 134 | 225,600 | -49.59% | 10.10 | 3,830 | -3.0% | 8.27 | 67.55 | 134.00 | 134.00 |
| CTCB2309 | 9/25/2024 | 77 | 66,600 | -30.16% | 3.39 | 4,390 | -3.5% | 6.80 | 16.17 | 23.15 | 23.15 |
| CFPT2314 | 1/9/2025 | 183 | 335,100 | -46.49% | 10.00 | 6,170 | -3.6% | 12.42 | 71.70 | 134.00 | 134.00 |
| CTCB2307 | 8/5/2024 | 26 | 300 | -23.25% | 3.30 | 3,730 | -4.1% | 5.12 | 17.77 | 23.15 | 23.15 |
| CFPT2313 | 8/9/2024 | 30 | 151,400 | -50.07% | 10.00 | 5,690 | -4.5% | 12.40 | 66.90 | 134.00 | 134.00 |
| CTCB2310 | 10/9/2024 | 91 | 1,799,000 | -28.36% | 3.39 | 1,700 | -5.0% | 2.55 | 16.58 | 23.15 | 23.15 |
| CMWG2316 | 8/23/2024 | 44 | 109,000 | -64.39% | 4.80 | 3,070 | -5.5% | 10.07 | 23.22 | 65.20 | 65.20 |
| CMWG2314 | 1/9/2025 | 183 | 947,400 | -63.80% | 5.20 | 1,840 | -5.6% | 6.01 | 23.60 | 65.20 | 65.20 |
| CMWG2313 | 8/9/2024 | 30 | 277,600 | -67.02% | 5.00 | 2,750 | -5.8% | 10.04 | 21.50 | 65.20 | 65.20 |
| CPOW2315 | 1/6/2025 | 180 | 317,400 | -69.66% | 1.35 | 1,610 | -9.0% | 6.87 | 4.57 | 15.05 | 15.05 |

***Chú thích:*** Các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

*: Đơn vị 1,000 VND
Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

#N/A

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|---|---|---|---|---|
| VCB | 88.60 | 0.57% | 0.70 | 5.59 |
| REE | 71.20 | 2.45% | 0.20 | 0.47 |
| MBB | 23.30 | 0.65% | 0.20 | 5.31 |
| PLX | 46.55 | 1.20% | 0.18 | 1.27 |
| HDG | 31.90 | 4.59% | 0.12 | 0.34 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|---|---|---|---|---|
| FPT | 134.00 | -2.55% | -1.24 | 1.46 |
| GVR | 37.00 | -2.63% | -0.97 | 4.00 |
| BID | 46.90 | -1.26% | -0.84 | 5.70 |
| MWG | 65.20 | -2.40% | -0.57 | 1.46 |
| LPB | 31.20 | -2.35% | -0.47 | 2.56 |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|---|---|---|---|---|
| DTK | 14.80 | 5.71% | 0.42 | 0.68 |
| VGS | 42.80 | 9.18% | 0.15 | 0.05 |
| NTP | 57.80 | 2.48% | 0.13 | 0.13 |
| TMB | 90.30 | 7.37% | 0.07 | 0.02 |
| HVT | 95.90 | 7.63% | 0.06 | 0.01 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|---|---|---|---|---|
| PVS | 43.40 | -1.81% | -0.27 | 0.48 |
| VCS | 76.90 | -2.04% | -0.18 | 0.16 |
| IDC | 61.90 | -0.96% | -0.14 | 0.33 |
| MBS | 33.60 | -1.18% | -0.13 | 0.44 |
| SHS | 17.50 | -1.13% | -0.12 | 0.81 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|---|---|---|---|---|
| HAX | 17.60 | 6.99% | 0.03 | 2.78 |
| TPC | 6.45 | 6.97% | 0.00 | 0.04 |
| VTO | 15.40 | 6.94% | 0.02 | 5.01 |
| SRC | 34.00 | 6.92% | 0.02 | 0.01 |
| CKG | 27.15 | 6.89% | 0.04 | 0.93 |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|---|---|---|---|---|
| HRC | 45.65 | -6.93% | -0.02 | 0.01 |
| COM | 30.40 | -6.46% | -0.01 | 0.00 |
| S4A | 40.00 | -6.10% | -0.03 | 0.00 |
| ITA | 4.49 | -4.67% | -0.05 | 5.01 |
| TNC | 37.70 | -4.56% | -0.01 | 0.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|---|---|---|---|---|
| ATS | 61.00 | 9.91% | 0.25 | 0.00 |
| KST | 14.80 | 9.63% | 0.02 | 0.00 |
| VGS | 13.80 | 9.52% | 0.03 | 0.00 |
| TJC | 42.80 | 9.18% | 0.79 | 2.81 |
| KSQ | 17.90 | 9.15% | 0.05 | 0.00 |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|---|---|---|---|---|
| MAC | 18.60 | -9.71% | -0.10 | 0.11 |
| TPP | 10.80 | -9.24% | -0.17 | 0.00 |
| PIA | 28.80 | -9.15% | -0.04 | 0.00 |
| SDU | 17.20 | -8.99% | -0.12 | 0.01 |
| PSW | 9.50 | -8.65% | -0.05 | 0.28 |

**Hình 1**
**HSX-Index Intraday**

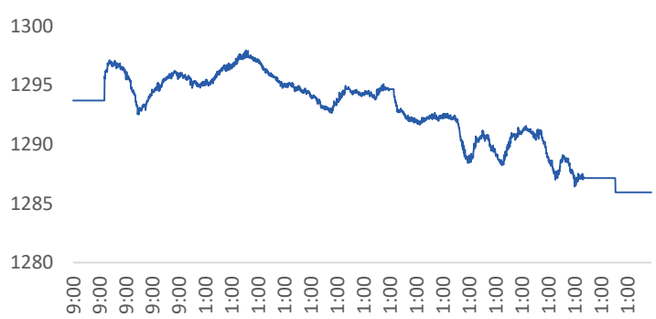


**Hình 2**
**HNX-Index Intraday**

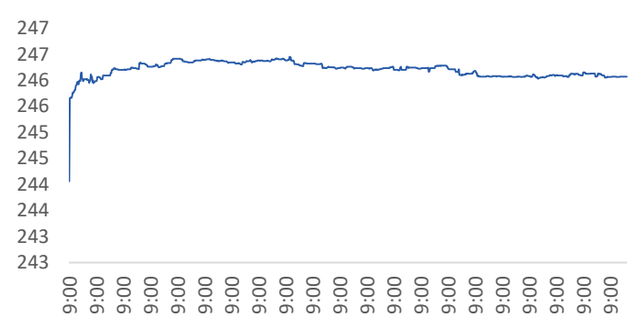


**Hình 3**
**Giao dịch tự doanh**

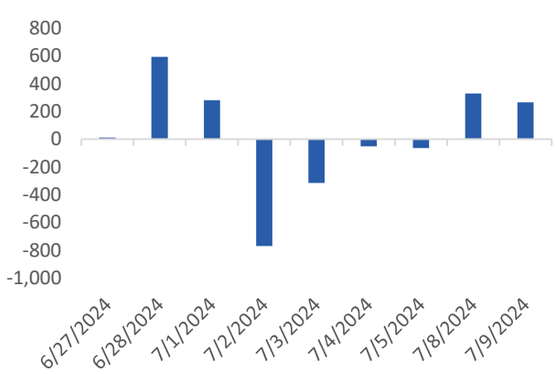


*Nguồn: FiinProX, BSC Research*

**Hình 4**
**Giao dịch khối ngoại**

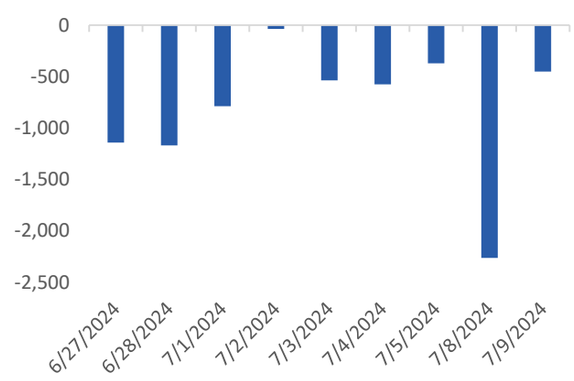


*Nguồn: FiinProX, BSC Research*

## DANH MỤC BSC30

| Mã | Ngành | Đóng cửa (1,000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS fw (VND) | P/E fw | Giá mục tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tải báo báo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| VCB | Ngân hàng | 88.6 | 0.60% | 0.6 | 19,484 | 6.0 | 5,838 | 15.2 | - | 23.2% | Link |
| BID | Ngân hàng | 46.9 | -1.30% | 1.1 | 10,519 | 3.7 | 3,841 | 12.2 | - | 17.1% | Link |
| VPB | Ngân hàng | 19.2 | -1.00% | 1.0 | 5,994 | 11.5 | 1,397 | 13.7 | - | 26.8% | Link |
| TCB | Ngân hàng | 23.2 | -0.90% | 1.1 | 6,417 | 9.4 | 5,600 | 4.1 | - | 22.2% | Link |
| MBB | Ngân hàng | 23.3 | 0.60% | 1.0 | 4,865 | 17.6 | 3,818 | 6.1 | 26,600 | 23.2% | Link |
| STB | Ngân hàng | 29.8 | -1.60% | 1.1 | 2,214 | 9.3 | 4,206 | 7.1 | - | 23.1% | Link |
| CTG | Ngân hàng | 32.4 | -0.90% | 1.2 | 6,846 | 6.6 | 3,751 | 8.6 | - | 26.2% | Link |
| ACB | Ngân hàng | 24.2 | -0.20% | 0.8 | 4,262 | 6.2 | 4,072 | 6.0 | - | 30.0% | Link |
| SSI | Chứng khoán | 34.4 | -0.90% | 1.2 | 2,040 | 7.8 | 1,704 | 20.2 | | 42.9% | Link |
| IDC | Xây dựng | 61.9 | -1.00% | 1.2 | 804 | 2.9 | 5,880 | 10.5 | 65,700 | 24.2% | Link |
| HPG | VLXD | 29.0 | -0.20% | 1.1 | 7,286 | 35.3 | 1,601 | 18.1 | 41,500 | 24.6% | Link |
| HSG | VLXD | 25.3 | 0.40% | 1.7 | 613 | 27.6 | 1,423 | 17.8 | 25,300 | 21.0% | Link |
| VHM | BĐS | 38.2 | -0.10% | 1.1 | 6,553 | 8.2 | 5,074 | 7.5 | 108,300 | 16.1% | Link |
| KDH | BĐS | 37.9 | 1.10% | 1.4 | 1,192 | 5.3 | 726 | 52.2 | 44,500 | 39.4% | Link |
| NLG | BĐS | 43.0 | -1.00% | 1.4 | 650 | 4.1 | 1,040 | 41.3 | - | 48.2% | Link |
| DGC | Hóa chất | 126.5 | -1.20% | 1.4 | 1,890 | 16.5 | 7,845 | 16.1 | 115,000 | 18.9% | Link |
| DCM | Phân bón | 40.7 | 0.70% | 1.3 | 848 | 12.2 | 2,313 | 17.6 | 38,700 | 8.5% | Link |
| GAS | Dầu khí | 78.5 | -0.60% | 0.6 | 7,094 | 3.5 | 4,688 | 16.7 | - | 1.9% | Link |
| PVS | Dầu khí | 43.4 | -1.80% | 1.1 | 816 | 4.4 | 1,992 | 21.8 | 57,000 | 21.0% | Link |
| PVD | Dầu khí | 30.0 | -1.60% | 1.3 | 657 | 3.1 | 1,200 | 25.0 | 38,400 | 16.5% | Link |
| POW | Dầu khí | 15.0 | -1.60% | 0.7 | 1,387 | 8.1 | 350 | 43.1 | 17,100 | 4.3% | Link |
| VHC | Thủy sản | 73.0 | -1.20% | 1.1 | 645 | 1.7 | 3,774 | 19.3 | 108,500 | 29.8% | Link |
| GMD | Logistics | 84.1 | -1.10% | 0.8 | 1,027 | 4.1 | 8,430 | 10.0 | 90,400 | 47.6% | Link |
| VNM | Bán lẻ | 66.8 | -1.00% | 0.7 | 5,493 | 10.2 | 4,408 | 15.2 | 93,100 | 50.0% | Link |
| MSN | Bán lẻ | 76.8 | 0.40% | 1.3 | 4,572 | 16.3 | 215 | 356.6 | 110,000 | 29.0% | Link |
| MWG | Bán lẻ | 65.2 | -2.40% | 1.4 | 3,750 | 28.0 | 717 | 90.9 | - | 47.3% | Link |
| PNJ | Bán lẻ | 98.0 | -0.70% | 1.0 | 1,290 | 3.9 | 5,860 | 16.7 | 118,000 | 49.0% | Link |
| DGW | Bán lẻ | 64.0 | -2.00% | 1.7 | 421 | 4.2 | 2,200 | 29.1 | 66,600 | 23.9% | Link |
| FPT | Bán lẻ | 134.0 | -2.50% | 1.0 | 7,700 | 33.2 | 5,335 | 25.1 | 107,900 | 46.2% | Link |
| CTR | Hạ tầng | 147.3 | 1.20% | 1.2 | 663 | 1.5 | 4,582 | 32.1 | - | 10.9% | Link |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

## DANH MỤC BSC50

| Cổ phiếu | Ngành | Giá đóng cửa (1000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS fw (VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HDB | Ngân hàng | 25.0 | -1.20% | 0.9 | 2,859 | 8.1 | 3,809 | 6.6 | 1.6 | 17.6% | 25.4% |
| VIB | Ngân hàng | 21.4 | -0.20% | 1.1 | 2,131 | 2.8 | 3,315 | 6.4 | 1.4 | 20.5% | 24.3% |
| TPB | Ngân hàng | 17.8 | -0.30% | 1.2 | 1,546 | 3.5 | 2,050 | 8.7 | 1.1 | 28.2% | 13.7% |
| MSB | Ngân hàng | 14.4 | -1.00% | 1.2 | 1,133 | 4.4 | 2,310 | 6.2 | 0.9 | 29.2% | 16.0% |
| EIB | Ngân hàng | 19.1 | 1.10% | 1.0 | 1,308 | 16.3 | 1,147 | 16.7 | 1.4 | 3.0% | 10.1% |
| HCM | Chứng khoán | 27.8 | -0.70% | 1.6 | 770 | 4.6 | 1,175 | 23.7 | 2.3 | 45.0% | 8.3% |
| VCI | Chứng khoán | 47.2 | -1.70% | 1.7 | 821 | 4.4 | 1,409 | 33.5 | 2.5 | 18.9% | 7.1% |
| VND | Chứng khoán | 16.3 | -1.50% | 1.5 | 976 | 5.8 | 2,057 | 7.9 | 1.2 | 13.0% | 13.1% |
| BSI | Chứng khoán | 48.6 | -1.70% | 1.7 | 427 | 0.7 | 2,208 | 22.0 | 2.0 | 39.8% | 9.0% |
| SHS | Chứng khoán | 17.5 | -1.10% | 1.7 | 560 | 4.2 | 1,076 | 16.3 | 1.3 | 9.4% | 5.7% |
| CTD | Xây dựng | 73.0 | -1.70% | 1.2 | 287 | 2.3 | 2,709 | 26.9 | 0.9 | 46.8% | 2.3% |
| HHV | Xây dựng | 12.7 | 0.00% | 1.5 | 206 | 1.4 | 833 | 15.2 | 0.6 | 8.2% | 4.2% |
| LCG | Xây dựng | 11.4 | -1.30% | 1.6 | 87 | 0.6 | 655 | 17.5 | 0.9 | 2.2% | 4.6% |
| SZC | Xây dựng | 40.4 | -1.30% | 1.2 | 286 | 1.7 | 1,515 | 26.6 | 2.4 | 3.1% | 13.4% |
| SIP | Xây dựng | 82.3 | 2.70% | 1.2 | 589 | 1.5 | 5,701 | 14.4 | 3.9 | 1.5% | 26.9% |
| PHR | BĐS KCN | 62.6 | -2.30% | 1.0 | 334 | 0.7 | 3,448 | 18.2 | 2.3 | 18.4% | 18.3% |
| DIG | BĐS | 26.4 | -0.20% | 1.7 | 635 | 6.7 | (38) | -689.0 | 2.1 | 4.2% | 2.1% |
| CEO | BĐS | 16.8 | 0.60% | 1.3 | 340 | 2.3 | 312 | 53.9 | 1.5 | 4.7% | 2.4% |
| KBC | BĐS KCN | 28.8 | -0.50% | 1.5 | 870 | 4.0 | 1,262 | 22.8 | 1.2 | 20.5% | 11.7% |
| VGC | BĐS KCN | 53.2 | -0.40% | 1.1 | 938 | 0.6 | 2,746 | 19.4 | 2.9 | 5.1% | 12.5% |
| GVR | BĐS KCN | 37.0 | -2.60% | 1.4 | 5,823 | 8.1 | 628 | 58.9 | 2.9 | 0.5% | 6.2% |
| NKG | VLXD | 25.4 | -0.20% | 1.6 | 263 | 6.9 | 1,222 | 20.8 | 1.2 | 14.9% | 2.3% |
| BMP | Vật liệu | 98.0 | -0.30% | 1.0 | 316 | 0.7 | 11,594 | 8.5 | 2.8 | 83.5% | 39.1% |
| IJC | Hạ tầng | 15.4 | -1.30% | 1.5 | 229 | 1.0 | 865 | 17.8 | 1.3 | 4.6% | 10.3% |
| DXG | BĐS | 14.4 | 0.00% | 1.7 | 410 | 4.2 | 420 | 34.4 | 1.0 | 19.3% | 1.1% |
| VRE | Bất động sản | 20.6 | 0.20% | 1.2 | 1,837 | 7.8 | 1,966 | 10.5 | 1.2 | 25.0% | 12.4% |
| PDR | Bất động sản | 23.1 | -0.90% | 1.7 | 794 | 2.7 | 964 | 24.0 | 1.8 | 8.0% | 7.2% |
| DIG | Bất động sản | 26.4 | -0.20% | 1.7 | 635 | 6.7 | (38) | -689.0 | 2.1 | 4.2% | 2.1% |
| HUT | Xây dựng | 17.5 | -0.60% | 1.3 | 615 | 0.8 | 73 | 239.5 | 1.6 | 1.5% | 0.7% |
| C4G | Xây dựng | 9.8 | -1.00% | 1.4 | - | 0.1 | 433 | 22.6 | 0.9 | 0.0% | 4.9% |
| CSV | Hóa chất | 38.8 | 0.80% | 1.7 | 169 | 5.4 | 4,370 | 8.9 | 1.2 | 4.0% | 16.1% |
| DHC | Hóa chất | 40.7 | 0.70% | 1.2 | 129 | 0.6 | 3,461 | 11.8 | 1.7 | 40.0% | 17.2% |
| DRC | Cao su | 36.0 | -1.40% | 0.8 | 168 | 1.6 | 2,286 | 15.7 | 2.3 | 13.3% | 13.2% |
| PC1 | Điện | 31.5 | -0.30% | 1.3 | 386 | 7.2 | 651 | 48.4 | 1.9 | 10.1% | 4.1% |
| HDG | BĐS | 31.9 | 4.60% | 1.3 | 422 | 15.5 | 2,061 | 15.5 | 1.6 | 15.9% | 12.9% |
| GEX | Điện | 23.4 | -1.50% | 1.8 | 782 | 6.1 | 625 | 37.4 | 1.6 | 8.9% | 4.1% |
| QTP | Điện | 16.8 | -1.20% | 0.5 | - | 0.4 | 1,549 | 10.8 | 1.4 | 1.3% | 10.8% |
| PLX | O&G | 46.6 | 1.20% | 1.0 | 2,327 | 5.1 | 2,570 | 18.1 | 2.2 | 17.7% | 10.7% |
| BSR | O&G | 23.6 | -1.30% | 1.2 | - | 9.3 | 2,588 | 9.1 | 1.3 | 0.7% | 15.6% |
| PLC | O&G | 27.8 | -1.80% | 1.5 | 88 | 0.4 | 1,112 | 25.0 | 1.7 | 0.3% | 8.4% |
| ANV | Thủy sản | 34.8 | -1.40% | 1.4 | 182 | 3.9 | (252) | -137.6 | 1.6 | 0.8% | 1.5% |
| PTB | Gỗ | 72.0 | -1.90% | 0.6 | 190 | 0.6 | 4,765 | 15.1 | 1.8 | 24.9% | 10.6% |
| VSC | Logistics | 21.8 | -2.20% | 1.3 | 229 | 6.3 | 532 | 40.9 | 2.0 | 2.8% | 6.2% |
| HAH | Logistics | 44.9 | -2.00% | 1.2 | 214 | 10.2 | 3,081 | 14.6 | 1.8 | 11.2% | 12.1% |
| VTP | Logistics | 87.0 | 0.20% | 1.5 | 417 | 2.9 | 2,980 | 29.2 | 6.5 | 7.4% | 25.6% |
| DBC | Logistics | 36.0 | -1.40% | 1.7 | 343 | 15.8 | 1,729 | 20.8 | 1.8 | 11.8% | 0.5% |
| FRT | Bán lẻ | 179.5 | -1.30% | 0.7 | 962 | 4.0 | (2,215) | -81.0 | 14.5 | 36.0% | 11.8% |
| QNS | Bán lẻ | 49.5 | -1.00% | 0.6 | - | 1.0 | 6,737 | 7.3 | 2.0 | 15.1% | 27.3% |
| TNG | Dệt may | 27.5 | -0.70% | 1.2 | 123 | 3.5 | 1,981 | 13.9 | 1.8 | 18.9% | 12.5% |
| PVT | O&G | 30.6 | 0.30% | 1.0 | 429 | 4.0 | 3,150 | 9.7 | 1.4 | 14.2% | 14.3% |
| DPM | Phân bón | 38.0 | -1.40% | 1.3 | 584 | 9.0 | 1,372 | 27.7 | 1.3 | 8.5% | 4.2% |

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

## DANH SÁCH CÁC BÁO CÁO ĐẶC BIỆT BSC ĐÃ PHÁT HÀNH GẦN ĐÂY

| STT | Tên báo cáo | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | BSC_Báo cáo tháng 04/2024_SBV chủ động thực hiện các biện pháp ổn định tỷ giá và lãi suất | x | | Click |
| 2 | BSC_Báo cáo tháng 03/2024_Câu chuyện tỷ giá và thị trường chứng khoán | x | | Click |
| 3 | BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán | x | | Click |
| 4 | BSC_Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam | x | | Click |
| 5 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 4/2024 | x | | Click |
| 6 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 3/2024 | x | | Click |
| 7 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 2/2024 | x | | Click |
| 8 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 1/2024 | x | | Click |
| 9 | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2024_VN_Cơ hội vượt lên thách thức | | x | Click |
| 10 | Vietnam Sector Outlook_VN_1Q2024 | | x | Click |
| 11 | Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2024 | | x | Click |
| 12 | BSC_Báo cáo ngành điện | | x | Click |
| 13 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023 | x | | Click |
| 14 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023 | x | | Click |
| 15 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023 | x | | Click |
| 16 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023 | x | | Click |
| 17 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023 | x | | Click |
| 18 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023 | x | | Click |
| 19 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023 | x | | Click |
| 20 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023 | x | | Click |
| 21 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023 | x | | Click |
| 22 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023 | x | | Click |
| 23 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023 | x | | Click |

## KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán.*

*Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này.*

*Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

## Phòng Phân tích nghiên cứu

**Trần Thăng Long**

*Trưởng phòng Phân tích nghiên cứu*

longtt@bsc.com.vn

**Nhóm vĩ mô thị trường**

**Bùi Nguyên Khoa**

*Trưởng nhóm phân tích Vĩ mô - thị trường*

khoabn@bsc.com.vn

**Vũ Việt Anh**

*Chuyên viên phân tích Vĩ mô - thị trường*

anhvv@bsc.com.vn

**Trần Thanh Tùng**

*Chuyên viên phân tích Vĩ mô - thị trường*

tungtt@bsc.com.vn

**Phạm Thanh Thảo**

*Chuyên viên phân tích Vĩ mô - thị trường*

thaopt1@bsc.com.vn

**Nguyễn Giang Anh**

*Chuyên viên phân tích Vĩ mô - thị trường*

anhng@bsc.com.vn

**Thông tin liên hệ**

**Website**

http://www.bsc.com.vn

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

**Đối với Phân tích Nghiên cứu**

**Phòng Phân tích Nghiên cứu**

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**

**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**

**Trung tâm tư vấn i-Center**

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639